

HUYỆN ỦY BÙ ĐĂNG

**TÀI LIỆU
GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP
LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG**

*(Dùng cho các
trường THPT trên địa bàn huyện Bù Đăng)*

Bù Đăng, tháng 03 năm 2013

Chỉ đạo biên tập.

BAN THƯỜNG VỤ HUYỆN ỦY BÙ ĐĂNG

Ban biên tập

1. Đ/c Lê A

UVTV - Trưởng Ban Tuyên giáo Huyện ủy: Trưởng ban

2. Đ/c Nguyễn Thị Vân Hương

HUV - Phó trưởng Ban Tuyên giáo Huyện ủy: Phó ban

3. Đ/c Nguyễn Thế Hải

Phó trưởng Ban Tuyên giáo Huyện ủy: Phó ban

4. Đ/c Trần Quang Cường

Phó hiệu trưởng trường THPT Bù Đăng: Thành viên

5. Đ/c Nguyễn Văn Hè - Thành viên

Giáo viên trường THPT Lê Quý Đôn

6. Đ/c Đoàn Văn Nam - Thành viên

Giáo viên trường THPT Thống Nhất

(Cùng các thành viên khác)

Lời nói đầu

Giáo dục lịch sử địa phương là nhiệm vụ chính trị quan trọng, là một trong những nội dung của công tác giáo dục truyền thống trong nhà trường nhằm trang bị cho học sinh kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển, truyền thống đấu tranh cách mạng của thế hệ cha anh trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, từ đó góp phần hình thành trong tâm thức của thế hệ trẻ, ý chí quyết tâm xây dựng và bảo vệ quê hương ngày càng phát triển.

Với ý nghĩa quan trọng đó, năm 2003, Ban Thường vụ Huyện ủy Bù Đăng đã chỉ đạo biên soạn “tài liệu giảng dạy và học tập lịch sử địa phương” làm tài liệu cho các trường giảng dạy và học tập trên cơ sở của cuốn “Truyền thống đấu tranh cách mạng của quân và dân huyện Bù Đăng (1974 - 1994)”. Tuy nhiên, đến nay qua gần 20 năm phát triển một số nội dung đã thay đổi, không còn đáp ứng được mục đích yêu cầu giáo dục lịch sử địa phương hiện nay.

Để kịp thời cập nhật, bổ sung, chỉnh lý, khắc phục những hạn chế nêu trên góp phần nâng cao chất lượng giáo dục nói chung và giáo dục lịch sử địa phương

*trong nhà trường nói riêng. Ban Thường vụ Huyện ủy
Bù Đăng chỉ đạo tiến hành tái bản “tài liệu giảng dạy
và học tập lịch sử địa phương” trên cơ sở nội dung
cuốn “Truyền thống đấu tranh cách mạng của huyện
Bù Đăng anh hùng (1974 - 2004)” và một số thành tựu
quan trọng của Huyện Bù Đăng tính đến đại hội Đảng
bộ huyện lần thứ VI (2010 - 2015). Tài liệu lần này
được lựa chọn nội dung theo hướng tích hợp, phù hợp
với phân phối chương trình, mỗi cấp học được biên
soạn riêng một cuốn thuận lợi cho việc nghiên cứu,
dạy và học của giáo viên và học sinh.*

*Trong quá trình biên soạn, Ban biên tập đã có
nhiều cố gắng trong việc sưu tầm, bổ sung, chỉnh lý,
tiếp thu những ý kiến đóng góp của một số nhân chứng
lịch sử, đặc biệt là quý thầy cô giáo trong toàn huyện,
nhưng chắc chắn không tránh khỏi những sai sót, rất
mong sự đóng góp của độc giả để lần tái bản sau đạt
chất lượng cao hơn!*

BAN BIÊN TẬP

Lớp 10

BÙ ĐĂNG SAU NGÀY GIẢI PHÓNG ĐẾN KHI TÁI LẬP HUYỆN (1974 - 1988)

I. TÌNH HÌNH BÙ ĐĂNG SAU NGÀY GIẢI PHÓNG (14-12-1974)

Ngày 14 -12 -1974, quê hương Bù Đăng anh hùng được giải phóng. Sau ngày giải phóng, đồng bào các dân tộc ở Bù Đăng trong niềm hân hoan được thoát khỏi cảnh “chim lồng cá chậu”, từ bỏ các áp chiến lược cùng với nhân dân ở vùng hậu cứ nô nức kéo về nơi ở trước đây của mình để ổn định đời sống.

Tuy nhiên, với đặc thù là một huyện miền núi, nhiều năm bị chiến tranh tàn phá, nền kinh tế nông nghiệp tự cung tự cấp trồng lúa rẫy nên tình trạng thiếu ăn giáp hạt thường xuyên diễn ra. Bên cạnh đó, cư dân trong huyện chủ yếu là dân tộc bản địa X'tiêng, M'ông, Châu Mạ phải sống trong cảnh chiến tranh, không có điều kiện học tập nên phần lớn bị mù chữ; một số hủ tục như mê tín dị đoan, tảo hôn, trả của... còn phổ biến; kết cấu hạ tầng của huyện chưa được đầu tư xây dựng, đội ngũ cán bộ ở các cấp còn thiếu và yếu. Trong khi đó, bọn phản động luôn tìm cách

chống phá chính quyền cách mạng,... Đây chính là những khó khăn lớn đặt ra cho Đảng bộ và chính quyền huyện nhà trong giai đoạn này.

Đứng trước những khó khăn trên, phát huy tinh thần cách mạng trong chiến đấu, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Đảng bộ và chính quyền huyện nhà đã xác định nhiệm vụ trước mắt là thực hiện chính sách định canh định cư, từng bước ổn định đời sống cho đồng bào các dân tộc, phát triển kinh tế - xã hội, khắc phục hậu quả của chiến tranh, củng cố, xây dựng hệ thống chính trị các cấp, đồng thời tích cực tham gia vào công tác trừ gian, bảo mật, chống lại các thế lực thù địch góp phần đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

II. BÙ ĐĂNG TRÊN CON ĐƯỜNG XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN (1974 -1988)

1. Công tác củng cố, xây dựng hệ thống chính trị

Ngay sau khi Bù Đăng được giải phóng, Ủy ban Quân quản huyện Bù Đăng được thành lập, đồng chí Trần Đình Miễn được chỉ định giữ chức vụ Chủ tịch, đồng chí Phan Bình Minh được chỉ định giữ chức vụ Phó chủ tịch. Đồng chí Võ Đình Tuyển⁽¹⁾ giữ chức vụ Bí thư Huyện ủy.

Đến ngày 8 - 1 - 1975, Ủy ban Nhân dân cách mạng huyện Bù Đăng được thành lập. Sau ngày miền Nam được giải phóng 30/4/1975, với mục tiêu củng cố kiện toàn hệ thống chính trị ở các cấp nhằm thực hiện nhiệm vụ cách mạng trong tình hình mới, tháng 11-1976 Bù Đăng được sáp nhập vào huyện Phước Long, dân số toàn huyện khoảng 55.000 người, trong đó tỉ lệ đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 65%, đồng chí Nguyễn Đình Kính giữ chức vụ Bí thư Huyện ủy và đồng chí Võ Đình Tuyển giữ chức vụ Chủ tịch Ủy



Nhân dân Bù Đăng bỏ phiếu bầu chính quyền cách mạng
ban nhân dân huyện. Sau khi sáp nhập, huyện đã tăng cường bồi dưỡng, sắp xếp đội ngũ cán bộ các cấp, các

ngành, các lĩnh vực nhằm sớm ổn định và hoàn thiện hệ thống chính trị, khắc phục trước mắt tình trạng cán bộ vừa thiếu, vừa yếu trong giai đoạn này.

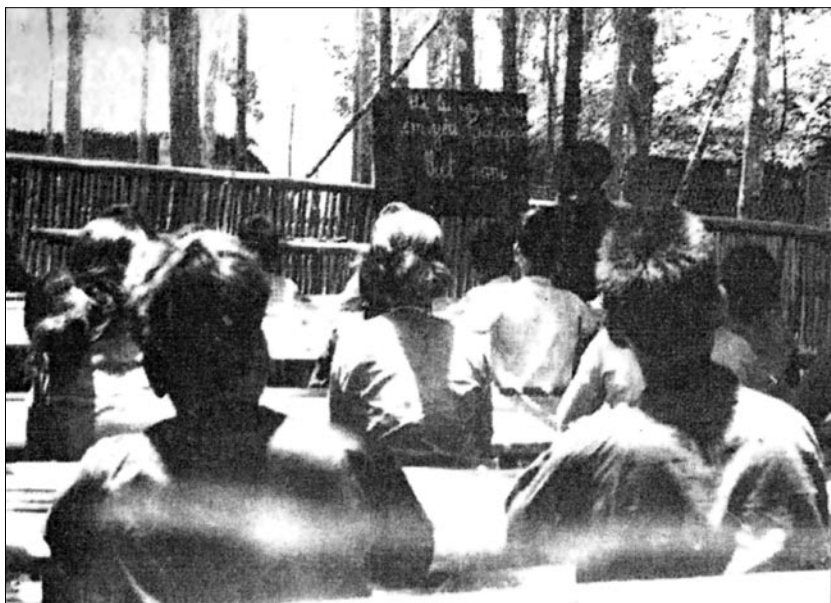
2. Phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội.

Về phát triển kinh tế: Sau ngày Bù Đăng giải phóng, đời sống của nhân dân trong huyện gặp rất nhiều khó khăn. Nhiệm vụ đặt ra cho chính quyền mới lúc này là giúp người dân khôi phục và phát triển kinh tế, ổn định đời sống. Trước tiên là khắc phục tình trạng thiếu ăn giáp hạt, tổ chức cấp phát lương thực, thực phẩm cứu đói cho nhân dân; hướng dẫn nhân dân tiến hành khai hoang phục hóa, tận dụng các bưng bàu, nương rẫy gieo trồng lúa rẫy, lúa nước và một số hoa màu khác nhằm khắc phục trước mắt tình trạng thiếu lương thực.

Bên cạnh đó, cấp ủy, chính quyền các cấp đã vận động nhân dân tham gia các hợp tác xã nông nghiệp, các tập đoàn sản xuất. Đây là mô hình kinh tế phổ biến lúc bấy giờ, thu hút đa số nhân dân tham gia, vì vậy tình trạng đói ăn được khắc phục, đời sống kinh tế từng bước được khôi phục và phát triển ngày một tốt hơn.

Cũng vào thời điểm trên, thực hiện chủ trương của Trung ương là giải quyết tình trạng dân cư đông

đúc ở các đô thị miền Nam vừa mới giải phóng và vùng ven biển miền Trung, chiến lược giãn dân về các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam bộ được thực hiện. Mảnh đất Bù Đăng lại đón nhận hàng ngàn người từ thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Trung vào xây dựng quê hương mới.



Lớp học xóa mù chữ

Về văn hóa - xã hội: Với đặc thù là huyện miền núi, cư dân chủ yếu là đồng bào dân tộc và phải sống trong cảnh chiến tranh kéo dài, nên tỉ lệ người mù chữ trong toàn huyện chiếm đa số, do vậy, công tác xóa

mù chữ cho nhân dân là một trong những nhiệm vụ cấp bách. Với phương châm người biết dạy cho người chưa biết, toàn huyện đã tập trung vận động nhân dân đến các lớp xóa mù chữ, mở lớp sư phạm ngắn hạn. Tháng 2/1975, huyện đã mở lớp sư phạm cấp tốc với 30 thành viên; đội ngũ giáo viên tăng cường từ thành phố Hồ Chí Minh với hơn 25 người. Năm học 1975 - 1976, mở một số lớp Bổ túc văn hóa thanh niên dân tộc nội trú, đào tạo thanh niên là người dân tộc thiểu số làm cơ sở để tạo nguồn cán bộ của huyện sau này. Ngoài ra, huyện còn mở một số lớp tiểu học ở các xã. Đến năm 1988, huyện Bù Đăng đã có 10 trường học, trong đó có 1 trường mẫu giáo, 5 trường tiểu học, 3 trường phổ thông cơ sở và 1 trường cấp 2 - 3 với tổng số 85 phòng học (có 30 phòng xây còn lại là phòng tạm và tranh tre). Toàn huyện có 115 lớp học, 164 thầy cô giáo và 4.176 học sinh.

Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trong giai đoạn này gặp rất nhiều khó khăn, đội ngũ y - bác sỹ, thuốc và trang thiết bị còn thiếu thốn. Thêm vào đó một số bệnh dịch, đặc biệt là bệnh sốt rét diễn ra khá phổ biến, trong khi đó nhận thức của người dân về chăm sóc sức khỏe còn rất thấp, thói quen trong sinh hoạt chưa đảm bảo vệ sinh, đặc biệt là việc chữa

bệnh bằng việc cúng kiếng với những nghi lễ rườm rà, phản khoa học... làm tổn kém tiền của, tổn hại đến sức khỏe người dân. Trước tình hình trên, Đảng bộ và chính quyền các địa phương trong huyện tổ chức mở 2 lớp y tá cấp tốc với 35 học viên nhằm khắc phục tình trạng thiếu cán bộ ở các trạm y tế, đồng thời chỉ đạo ngành y tế phối hợp các ngành, các địa phương tăng cường tuyên truyền nhân dân chữa bệnh bằng thuốc, khắc phục tình trạng chữa bệnh bằng bùa ngải, cúng kiếng; tuyên truyền nhân dân những kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe cho bản thân, dần thay đổi thói quen trong sinh hoạt. Đến năm 1988, đội ngũ cán bộ y tế toàn huyện khoảng 60 người, trong đó có 3 bác sĩ, còn lại là y tá, y sĩ...; ở tuyến trạm, cả huyện có 6 Trạm y tế và trạm nhiều nhất cũng chỉ có 3 người kể cả chức danh trưởng trạm.

Cấp ủy, chính quyền, Mặt trận và đoàn thể các cấp cũng đã tập trung tuyên truyền nhân dân đẩy lùi các hủ tục, bài trừ mê tín dị đoan, tuyên truyền về chủ trương xây dựng đời sống mới, nêu cao tinh thần đoàn kết cộng đồng, làm chủ trong các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, nâng cao nhận thức về dân chủ xã hội chủ nghĩa... Các hoạt động chiếu phim, sách báo, truyền thanh, truyền hình được chú trọng nhằm nâng cao nhận thức, am hiểu về văn hóa cách mạng.

3. Công tác củng cố, xây dựng quốc phòng - an ninh.

Mặc dù chiến tranh đã đi qua nhưng di chứng của nó để lại hết sức nặng nề, lượng bom mìn còn sót lại rất nhiều là mối nguy hiểm thường trực đối với tính mạng của người dân. Do vậy, công tác tháo gỡ, rà phá, thu dọn bom mìn, san lấp hầm hào, hố bom đã được nhân dân cùng bộ đội, du kích gấp rút tiến hành góp phần đem lại cuộc sống bình yên cho nhân dân.

Sau khi giải phóng, vào khoảng những năm từ 1976 -1978, một số phần tử FULRO⁽²⁾ và nguy quân, nguy quyền trốn cải tạo vẫn chưa chịu từ bỏ âm mưu chống phá Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Chúng đã móc nối với nhau, tổ chức một số vụ gây rối, đe dọa, thậm chí tổ chức ám sát cán bộ xã, tạo ra bầu không khí hoang mang, lo sợ trong nhân dân.

Thực hiện Chỉ thị 04 của Bộ Chính trị “Về việc đẩy mạnh giải quyết vấn đề FULRO” cùng sự chỉ đạo của cấp ủy và chính quyền địa phương, lực lượng vũ trang của huyện, tỉnh và các huyện bạn liên tục tấn công, truy quét bọn phản động, mặt khác cử cán bộ xuống các thôn – sóc vận động gọi hàng những tên phản động còn ẩn náu trong rừng quay về với đồng bào và chính quyền cách mạng. Với tinh thần quyết

tâm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, ta đã kiên quyết đập tan âm mưu chống phá cách mạng của kẻ thù. Với đường lối đúng đắn cùng tinh thần giác ngộ cách mạng cao, quân chúng nhân dân đã tích cực giúp các lực lượng vũ trang phát hiện và bóc gỡ nhiều cơ sở của bọn phản động, tiêu biểu là đợt tấn công một tiểu đoàn FULRO khi chúng đang tổ chức lễ ra quân ở bờ Sông Lấp⁽³⁾, ta đã tiêu diệt một số tên, gọi hàng 338 tên, thu nhiều súng quân dụng các loại, xóa hẳn phiên hiệu tiểu đoàn này. Trong những chiến công ấy, ngoài sự đóng góp quan trọng của lực lượng vũ trang còn có phần đóng góp của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân một số xã trong huyện, tiêu biểu là quân và dân xã Thọ Sơn được Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé tặng bằng khen về thành tích tiêu diệt FULRO.

Sau khi tạm yên FULRO, năm 1978, tập đoàn phản động Pôn Pốt - Iêng Sary gây chiến tranh biên giới Tây Nam. Theo tiếng gọi thiêng liêng của Tổ quốc, những người con của Bù Đăng lại tiếp tục lên đường làm nghĩa vụ quốc tế cao cả, góp phần giải phóng nước bạn Campuchia khỏi nạn diệt chủng và cũng là để bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

Có thể nói, sau ngày giải phóng Bùi Đăng đã gặp phải không ít khó khăn, nhưng với sự nỗ lực rất lớn của Đảng bộ và chính quyền các cấp, sự đoàn kết trong nhân dân, phát huy những thành quả cách mạng, tuy đời sống kinh tế, văn hóa - xã hội của huyện nhà chưa đạt được nhiều thành quả, song đây chính là giai đoạn củng cố những nền tảng ban đầu, tạo tiền đề trên mọi lĩnh vực để lãnh đạo nhân dân xây dựng quê hương Bùi Đăng ngày càng phát triển.

Câu hỏi bài tập:

1. Trình bày những thuận lợi và khó khăn của quân và dân Bùi Đăng sau ngày giải phóng ?

2. Nêu những kết quả đạt được của quân và dân Bùi Đăng trên con đường xây dựng và phát triển từ 1975-1988?

3. Liên hệ thực tế ở địa phương em, kể tên những tấm gương anh hùng, gia đình có công với cách mạng ở địa phương nơi em đang sống ?

Ghi chú:

(1) Đồng chí Võ Đình Tuyền: Tên thật là Võ Ngại (1927 -2005), tên thường gọi Hai Tuyền.

(2) FULRO: Mặt trận Thống nhất Giải phóng các Sắc tộc bị Áp bức là một tổ chức chính trị, quân sự do một số người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, người Chăm, người Khơ - me Krom thành lập năm 1964 để chống lại chính quyền Việt Nam Cộng hòa nhưng sau đó bị Mỹ - ngụy lôi kéo quay sang chống chính quyền cách mạng.

(3) Đoạn sông thuộc địa phận xã Thọ Sơn cũ (nay là xã Phú Sơn).

Lớp 11

BÙ ĐĂNG TỪ NGÀY TÁI LẬP HUYỆN ĐẾN NĂM 2010

Ngày 4-7-1988, huyện Bù Đăng được tái lập trên cơ sở tách ra từ huyện Phước Long⁽¹⁾, khi đó gồm 7 xã⁽²⁾ với diện tích hơn 1.503 km², dân số khoảng: 29.000 người. Qua nhiều lần điều chỉnh địa giới hành chính, tính đến năm 2010 huyện Bù Đăng có 1 thị trấn và 15 xã⁽³⁾, dân số khoảng 133.000 người

Trải qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển, với những khó khăn của một huyện miền núi cùng với hậu quả do chiến tranh, Đảng bộ và chính quyền huyện đã có nhiều nỗ lực, lãnh đạo nhân dân vượt qua khó khăn thử thách và đạt được những thành tựu quan trọng trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

I. XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

Từ năm 1988 đến năm 2010, Đảng bộ huyện Bù Đăng đã trải qua 6 kỳ Đại hội, 5 kỳ bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp, đồng thời chú trọng tới công tác quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng cán bộ ở các cấp, từng bước củng cố và kiện toàn hệ thống chính trị, năng lực quản lý, lãnh đạo điều hành của các cấp ủy Đảng và Chính quyền ngày một nâng cao. Bên cạnh đó, công tác phát

triển đảng viên, xây dựng các cơ sở đảng cũng thường xuyên được quan tâm, năm 1988 toàn huyện có 378 đảng viên/23 cơ sở đảng, đến năm 2010 số đảng viên là 2.366 đảng viên/49 cơ sở đảng; tổng số cán bộ, công chức, viên chức, lao động toàn huyện khoảng 3.300 người, trong đó số người có trình độ từ cao đẳng trở lên khoảng 1.550 người.



Đại hội Đảng bộ huyện Bù Đăng khóa IV

II. KINH TẾ - VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Về kinh tế

Nông nghiệp: Thời gian đầu chưa phát huy được lợi thế trong nông nghiệp, diện tích cây trồng cả huyện chỉ khoảng 2.516 ha, trong đó phần lớn là cây điều với

khoảng 1.900 ha, số còn lại chủ yếu là lúa rẫy, năng suất thấp, đời sống nhân dân gặp rất nhiều khó khăn, hàng năm có khoảng 60% số hộ thiếu đói giáp hạt Nhà nước phải hỗ trợ lương thực... Song, nhờ thực hiện chính sách định canh, định cư và việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào lao động sản xuất, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cây trồng, vật nuôi, phát triển nông nghiệp gắn với lâm nghiệp và dịch vụ theo hướng chuyên canh, thâm canh, trong đó cây điều, cà phê và cao su được xác định là cây trồng chủ lực. Do vậy, đến năm 2010 tổng diện tích đất canh tác đã tăng lên 86.014 ha, trong đó cây công nghiệp là 77.805 ha, cây hàng năm là 8.109 ha; chăn nuôi từng bước chuyển sang hình thức tập trung; hoạt động khuyến nông từng bước cung ứng về giống, kỹ thuật, phân bón cho người dân; kinh tế trang trại phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, giải quyết việc làm



Mô hình kinh tế trang trại

cho lao động nông thôn...

Công nghiệp - xây dựng: Giai đoạn đầu lĩnh vực công nghiệp còn chậm phát triển. Từ sau năm 1990 đến nay, tốc độ tăng bình quân hàng năm đạt khoảng 18%, giá trị sản xuất tăng gấp hơn 2 lần so với thời gian đầu. Đến nay, trên địa bàn huyện có nhà máy chế biến tinh bột mì, một số cơ sở khai thác, sản xuất đá, gạch ngói, cát, sơ chế mủ cao su; hầu hết các địa phương trong huyện đều có các cơ sở chế biến hạt điều góp phần nâng cao giá trị sản phẩm, tạo việc làm cho hàng chục ngàn lao động hàng năm; năm 2010 trên địa bàn huyện đã có nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol với quy mô 37 ha, hiện đại nhất trong khu vực Đông Nam Á đặt tại xã Minh Hưng với công suất 100 triệu lít/năm, tiêu thụ khoảng 240.000 tấn khoai mì khô/năm, giải quyết



Nhà máy công nghệ sinh học

việc làm cho một lượng lớn lao động ở địa phương.

Kết cấu hạ tầng từng bước được quan tâm đầu tư, nhiều tuyến đường và cầu đã được nâng cấp và làm mới; đường vào trung tâm 16/16 xã, thị trấn được trải nhựa; các trường học trên địa bàn từng bước được xây dựng theo hướng kiên cố hóa; hệ thống lưới điện được xây dựng phục vụ nhu cầu của người dân. Đến nay, 100% xã, thị trấn với 85,7% số hộ dân được sử dụng điện; mạng lưới thông tin, viễn thông phát triển phủ sóng trên khắp địa bàn huyện.

Thương mại - Dịch vụ: Giai đoạn đầu do địa bàn rộng, dân cư thưa thớt, giao thông đi lại khó khăn nên hàng hóa khan hiếm không đáp ứng hết nhu cầu của nhân dân. Cùng với sự phát triển kinh tế, đến nay hầu hết các xã đều có chợ, các điểm đại lí ở các cụm dân cư đáp ứng nhu cầu trao trao đổi, mua bán hàng hóa của người dân, góp phần phát triển kinh tế của từng địa phương trong huyện.

Tài chính - Tín dụng: Thu ngân sách bình quân hàng năm đều tăng, năm 1989 thu ngân sách trên địa bàn huyện chỉ trên 1 tỷ đồng, đến năm 2010 tăng lên khoảng 100 tỷ đồng.

Hoạt động tín dụng đã đáp ứng cơ bản nguồn vốn vay đối với các doanh nghiệp và nhân dân để phát triển

sản xuất, kinh doanh và các nguồn vốn ưu đãi cho nông dân nghèo trong phát triển kinh tế, vốn hỗ trợ học sinh, sinh viên nghèo... Đến nay ngoài 2 chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ngân hàng Chính sách Xã hội, trên địa bàn huyện có thêm chi nhánh Ngân hàng Công thương, Quỹ Tín dụng nhân dân đáp ứng nhu cầu vốn vay của doanh



Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT Bù Đăng

nh nghiệp và người dân.

Có thể nói kể từ ngày tái lập huyện đến nay kinh tế của huyện đã có nhiều chuyển biến tích cực, nền kinh tế từ chỗ chủ yếu là phát triển nông nghiệp. Đến nay, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng

công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ. Tính đến năm 2010 tỷ trọng: Nông - lâm nghiệp chiếm 54,4%, công nghiệp - xây dựng là 19,3%, thương mại - dịch vụ 26,3%; đời sống nhân dân từng bước được nâng lên, thu nhập bình quân đầu người đạt 11,18 triệu đồng/năm, tăng gấp hơn 10 lần so với ngày đầu tái lập huyện.

2. Về văn hóa - xã hội

Giáo dục và Đào tạo: Khi tái lập huyện công tác giáo dục của huyện gặp khó khăn về mọi mặt, từ trường lớp, cơ sở vật chất, trang thiết bị, sách giáo khoa, đặc biệt là đội ngũ giáo viên vừa thiếu vừa yếu. Năm học 1988 - 1989, toàn huyện chỉ có 10 trường học ở các bậc học với 4.176 học sinh, 164 cán bộ, giáo viên, nhân viên, tình trạng học sinh học ca 3 phổ biến, trường lớp dột nát. Đến năm 2010, toàn huyện có 68 trường học từ mầm non tới trung học phổ thông với tổng số khoảng 40.880 học sinh, đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên khoảng 2.500 người có trình độ chuẩn trở lên, toàn ngành tích cực đổi mới nội dung, phương pháp, từng bước ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác dạy và học, phát triển giáo dục cả về quy mô và chất lượng, tỷ lệ học sinh giỏi ở các cấp và học sinh đậu vào các trường đại học, cao đẳng hàng năm ngày càng tăng; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học ngày càng được quan tâm đầu tư. Năm 2010, huyện đã được công nhận hoàn thành mục tiêu đạt chuẩn quốc gia về phổ cập trung học cơ sở;



Lễ đón nhận trường chuẩn Quốc gia

trường Tiểu học Đức Phong, Tiểu học Minh Hưng đạt chuẩn trường quốc gia.

Khoa học - công nghệ: Lĩnh vực khoa học - công nghệ những năm đầu tái lập còn lạc hậu, từ năm 2000 trở lại đây việc ứng dụng công nghệ - thông tin đã trở thành phổ biến, quen thuộc và không thể thiếu trong các cơ quan của Đảng và Nhà nước, các cấp, các ngành, các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó việc triển khai cho các cơ quan hành chính Nhà nước áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9000: 2008 (ISO hành chính công) đã đem lại hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành của các cơ quan trên

địa bàn. Ngành Bưu chính - Viễn thông đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ nhiệm vụ chính trị địa phương và nhu cầu phát triển của nhân dân; năm 2010, Hội đồng Khoa học và công nghệ huyện được thành lập, từ đó đến nay mỗi năm tổ chức xét duyệt và công nhận từ 3 đến 5 đề tài nghiên cứu, ứng dụng trong sản xuất và trong đời sống, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, môi trường, y tế, giáo dục... như: cây điều ghép, cà phê ghép năng suất cao, mô hình khí sinh học tận dụng từ chất thải trong chăn nuôi, các đề tài khoa học về đổi mới phương pháp dạy học nâng cao chất lượng giáo dục ở các trường phổ thông...

Y tế: Những năm đầu tái lập huyện công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân còn khó khăn về mọi mặt, toàn ngành y tế huyện có 60 người, trong đó chỉ có 3 bác sỹ, 20 y tá...; tình hình bệnh dịch, đặc biệt là bệnh sốt rét diễn biến phức tạp, ý thức của người dân trong phòng chống bệnh dịch còn thấp nên việc chăm sóc sức khỏe nhân dân gặp nhiều khó khăn. Trước thực trạng đó, Đảng bộ và chính quyền huyện đã tăng cường đầu tư về cơ sở vật chất, đào tạo đội ngũ y, bác sỹ. Đến nay, đội ngũ y, bác sỹ, cán bộ, nhân viên ngành y tế huyện khoảng 230 người, trong đó bác sỹ là 37, số còn lại là y sỹ, y tá... hầu hết các địa phương đều có trạm y tế và trạm y tế đều có bác sỹ; mạng lưới y tế được củng cố từ huyện đến cơ

sở. Đầu tư trang bị cơ sở vật chất, thiết bị y tế cho bệnh viện đa khoa huyện và 2 phòng khám khu vực tại xã Đức Liễu và Thống Nhất; công tác khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền kết hợp với y học hiện đại đã có hiệu quả. Các chương trình y tế quốc gia về phòng chống dịch bệnh được quan tâm triển khai thực hiện tốt.



Bệnh viện đa khoa huyện Bù ĐĂNG

Hoạt động văn hóa, thông tin, truyền thanh: Những năm đầu tái lập huyện chưa có đài truyền thanh, đời sống tinh thần của nhân dân rất thiếu thốn... Đến năm 2010, toàn huyện có 64 nhà văn hóa cộng đồng, 4 nhà văn hóa cấp xã và 1 Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện; 100% xã, thị trấn, thôn - ấp, khu dân cư có trạm, cụm loa truyền thanh; chương trình phát thanh tiếng X'tiêng được duy

trì thường xuyên qua đó đưa chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước đến với vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Ngành Bưu chính - Viễn thông đảm bảo thông tin liên lạc, mạng lưới Internet triển khai thực hiện hỗ trợ cho việc tiếp cận thông tin nhanh và hiệu quả.

Chính sách an sinh xã hội: chính sách an sinh xã hội được chú trọng, thường xuyên quan tâm chăm sóc những gia đình có công với cách mạng, gia đình chính sách cả về vật chất lẫn tinh thần; tổ chức đào tạo nghề và giới thiệu việc làm, tạo điều kiện giúp nhân dân tăng thu nhập; thực hiện có hiệu quả chương trình xóa đói giảm nghèo. Năm 1989, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện là 60%, đến năm 2010 tỷ lệ này giảm còn 8,2%; thường xuyên quan tâm chăm sóc trẻ em, thực hiện tốt việc cấp thẻ khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi...

III. CÔNG TÁC XÂY DỰNG QUỐC PHÒNG - AN NINH

Bù Đăng là một huyện giáp Nam Tây Nguyên, có địa bàn rộng, tỉ lệ đồng bào dân tộc cao, đây là địa bàn trước kia bọn phản động (FULRO) đã từng hoạt động, luôn tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây bất ổn, các thế lực thù địch luôn tìm mọi cơ hội để thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình” để chống phá sự nghiệp đổi mới của ta. Đảng bộ, quân và dân toàn huyện luôn đề cao tinh thần

cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu. Với phương châm “xây dựng lực lượng vũ trang theo hướng chính quy tinh nhuệ từng bước hiện đại, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân”. Phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” được nâng cao, hoạt động có hiệu quả góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Tỷ lệ dân quân, tự vệ hàng năm chiếm 1,7% dân số; công tác tuyển quân hàng năm luôn đạt và vượt chỉ tiêu cấp trên giao; công tác giáo dục, bồi dưỡng quốc phòng – an ninh trong cán bộ, đảng viên, học sinh được chú trọng, thực hiện tốt công tác giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.



Lễ giao quân - năm 2010

Trải qua hơn 30 năm sau ngày giải phóng, hơn 20 năm sau ngày tái lập huyện, Đảng bộ, chính quyền, quân và dân huyện Bù Đăng đã đạt được nhiều thành tựu về phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội; quốc phòng - an ninh; hệ thống chính trị không ngừng được củng cố và phát huy tốt vai trò lãnh đạo. Để biểu dương những thành tích của huyện Bù Đăng qua 2 cuộc kháng chiến và công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, Đảng và Nhà nước đã phong tặng cán bộ, nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân huyện Bù Đăng cùng với các xã: Đồng Nai, Đak Nhau, Nghĩa Trung, Thống Nhất, Bom Bo danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân; tặng Huân chương Lao động hạng 2 cho Đảng bộ, quân và dân huyện Bù Đăng. Đó là những phần thưởng cao quý, là niềm động viên, khích lệ để Đảng bộ, chính quyền, quân và dân huyện nhà tiếp tục thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ trên mọi lĩnh vực, góp phần xây dựng quê hương Bù Đăng ngày càng giàu mạnh.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu những thành tựu về phát triển văn hóa - xã hội của huyện Bù Đăng từ năm 1988 đến năm 2010? Theo em thành tựu nào là quan trọng nhất? Vì sao?

2. Dựa vào nội dung bài học, hãy nêu những thành tựu chủ yếu về phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội ở địa phương nơi em đang sinh sống và học tập?

Ghi chú:

(1) Theo quyết định số 112/QĐ.HĐBT, ngày 4-7-1988 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).

(2) 7 xã gồm: Đoàn Kết, Minh Hưng, Nghĩa Trung, Thống Nhất, Thọ Sơn, Đồng Nai và Đak Nhau.

(3) Bù Đăng có 1 thị trấn và 15 xã: Thị trấn Đức Phong; các xã: Thọ Sơn, Đoàn Kết, Minh Hưng, Nghĩa Trung, Đồng Nai, Thống Nhất, Đak Nhau, Phước Sơn, Phú Sơn, Đức Liễu, Đăng Hà, Bom Bo, Nghĩa Bình, Bình Minh và Đường 10.

(4) Theo số liệu thống kê tính đến năm 2010

(5) Số liệu năm 2010

Lớp 12

TRUYỀN THỐNG VĂN HÓA CỦA CÁC DÂN TỘC BẢN ĐỊA Ở HUYỆN BÙ ĐĂNG

I. Khái quát đặc điểm các dân tộc thiểu số ở huyện Bù Đăng

Bù Đăng là nơi cư trú lâu đời của các dân tộc bản địa X'tiêng, M'ông và Châu Mạ. Hiện nay, dân số các dân tộc này khoảng 4.770 hộ/23.414 người. Trong đó, dân tộc X'tiêng khoảng 2.972 hộ/14.442 người; M'ông khoảng 1.665 hộ/8.425 người và Châu Mạ 143 hộ/ 547 người.

Người X'tiêng ở đây thuộc nhóm X'tiêng Bulô (X'tiêng vùng cao) khác với nhóm X'tiêng Budek (X'tiêng vùng thấp) ở Bình Long, Lộc Ninh; người M'ông thuộc nhóm M'ông Rlăm ở Hồ Lak (Đắk Lắk) và người Châu Mạ thuộc nhóm Mạ Tô, cư trú ở thượng lưu sông La Ngà và cao nguyên B'Laô. Cũng giống như nhiều đồng bào dân tộc khác sống ở Tây Nguyên và dọc dãy Trường Sơn, đồng bào X'tiêng, M'ông và Châu Mạ có tiếng nói thuộc ngữ hệ Môn-Khmer với nhiều nét tương đồng, đây là điều kiện tốt để các dân tộc giao lưu về mọi mặt trong đời sống xã hội.

Kể từ những năm 30 của thế kỷ XX cho đến nay, với những biến cố lịch sử, qua nhiều giai đoạn, cư dân của nhiều tỉnh, thành trong nước đến Bù Đăng lập nghiệp. Đến nay, Bù Đăng có khoảng 34 dân tộc anh em cùng chung sống. Tuy mỗi dân tộc mang sắc thái văn hóa riêng, song trong quá trình cộng cư, tiếp biến và giao thoa văn hóa nên giữa các dân tộc có sự tương đồng về văn hóa và được biểu hiện trong đặc điểm cư trú, tổ chức xã hội, lao động sản xuất, phong tục tập quán, trong sinh hoạt... Trong đó, văn hóa của các dân tộc bản địa là đặc trưng và giữ vai trò chủ đạo của vùng đất này.

? *Những nét khái quát tiêu biểu của người X'tiêng, M'ông và Châu mạ ở Bù Đăng? Tại sao văn hoá có xu hướng hoà nhập vào nền văn hoá chung Việt Nam?*

II. Truyền thống văn hóa các dân tộc bản địa ở Bù Đăng.

1. Đặc điểm cư trú và cơ cấu tổ chức xã hội.

Người X'tiêng, M'ông, Châu Mạ xưa kia chọn vùng đất tương đối rộng, bằng phẳng, gần nguồn nước để lập làng cư trú (gọi là các “Bon”). Họ làm nhà ở, làm chuồng chăn nuôi và trồng một số loại cây phục vụ cho

sinh hoạt hàng ngày. Làng của họ cũng được luân chuyển đi nơi mới thích hợp hơn khi hết chu kì mùa rẫy hoặc khi có sự biến đổi bất thường trong quá trình sinh sống.

Trong mỗi làng có một người đứng đầu gọi là K-roanh Bon (Già làng). Già làng là người lớn tuổi, am hiểu rộng về phong tục tập quán của tộc người mình, có uy tín, được mọi người nể trọng, tín nhiệm, bầu chọn. Già làng có vai trò quyết định mọi việc quan trọng và chủ trì các buổi cúng tế, lễ hội trong làng.

Quan hệ hôn nhân của người X'tiêng và Châu Mạ theo phụ hệ, còn người M'ông lại theo mẫu hệ. Ngày nay, do điều kiện sống và sự giao thoa văn hóa, quan hệ hôn nhân các dân tộc này không còn rõ rệt bởi phụ hệ hay mẫu hệ như trước.

2. Đời sống văn hoá vật chất

2.1. Tập quán canh tác:

Với những lợi thế về đất đai phì nhiêu, thời tiết thuận lợi, các dân tộc bản địa xưa kia phát triển kinh tế bằng nghề nông nghiệp và chủ yếu là cây lúa nương. Họ thường chọn những sườn đồi để trồng lúa theo hình thức “*chọc lỗ tra hạt*”. Với tập quán du canh du cư, mỗi khoảnh rẫy thường canh tác trong một mùa rồi bỏ hoang cho rừng tái sinh, nhiều năm sau họ quay lại

tái canh tác. Ngoài việc trồng lúa họ còn trồng thêm một số loại cây lương thực khác như: ngô, khoai, sắn, bầu, bí,...; sắn bản, hái lượm rau quả ở rừng... làm lương thực phụ hoặc đổi lấy các vật dụng thiết yếu trong gia đình. Ngoài ra, họ còn chăn nuôi trâu, lợn, gà,... trong đó trâu không dùng vào mục đích cày kéo mà để trao đổi, dùng cúng tế trong các lễ hội, sinh lễ trong cưới hỏi...



Hình thức chóc lỗ tra hạt của đồng bào dân tộc (Ảnh tư liệu)

Hiện nay, nhờ chính sách định canh, định cư và việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào trồng trọt, chăn nuôi; chuyển đổi cơ cấu kinh tế cây trồng, vật nuôi, tập

quán du canh du cư không còn nữa. Họ đã định cư trồng cây công nghiệp như điều, cà phê, cao su,... một số hộ còn biết trồng cây lúa nước góp phần bổ sung nguồn lương thực cải thiện đời sống.

2.2. Các nghề thủ công truyền thống:

N g u ờ i
X'tiêng, M'nông,
Châu Mạ phát triển

một số nghề thủ công truyền thống rất sớm như: đan lát, rèn, đặc biệt là nổi tiếng với nghề dệt thổ cẩm. Với bàn tay khéo léo, sáng tạo, các nghệ nhân đã dệt nên những sản phẩm rất độc đáo, tinh tế bởi những hoa văn đặc sắc. Tuy nhiên, những nghề này không phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa mà chỉ nhằm phục vụ nhu cầu đời sống sinh hoạt và sản xuất.



*Lớp học dệt thổ cẩm
ở trường PTDTNT Đĩnh Ong*

2.3. Trang phục:

Trang phục của Người X'tiêng, M'ông và Châu Mạ là những tấm thổ cẩm tự làm với nhiều hoa văn độc đáo. Đàn ông đóng khố, đàn bà mặc váy, tất cả đều ở trần và đi chân đất, họ thường đeo trang sức bằng bạc, đồng, ngà voi, xương thú... cả nam và nữ thường đeo vòng tay, phụ nữ có gia đình thường đeo vòng ở chân.

2.4. Nhà dài.

Nhà dài là nơi sinh hoạt thể hiện tính cộng đồng của đồng bào các dân tộc X'tiêng, M'ông và Châu Mạ xưa kia. Đây là kiểu nhà ở đặc trưng rất phù hợp với địa hình và khí hậu vùng đất này. Sở dĩ có tên gọi "**nhà dài**" là do khi trong gia đình có thêm cặp vợ chồng mới ngôi nhà được làm nối dài ra hai đầu. Trong ngôi nhà dài có thể có nhiều gia đình cùng chung sống, việc phân biệt các gia đình này được tính bằng số bếp trong mỗi nhà dài.

Nhà dài được làm bằng những vật liệu sẵn có trong tự nhiên: Gỗ, tre, nứa, lá... Nhà dài có hai mái chính, thường được lợp bằng cỏ tranh hoặc lá mây và được đan cài chắc chắn, đảm bảo về mùa mưa không bị dột, mùa nắng mát mẻ. Mái nhà được lợp sát mặt đất, nhằm để khi trời mưa nước không tạt và khi nắng không chiếu vào nhà; hai đầu hồi lợp mái phẳng hình tam giác; vách và

cửa chính được đan bằng tre, nứa, cửa chính thường trở ở giữa phần mặt trước thành vòm tròn. Điều đặc biệt là nhà dài không có cửa sổ.



Nhà dài của các dân tộc bản địa ở Bù Đăng

2.5. Rượu cần trong văn hóa ẩm thực của người X'tiêng, M'ông và Châu Mạ.

Rượu cần là đặc sản của các dân tộc bản địa ở Bù Đăng, được đúc kết, lưu truyền từ đời này sang đời khác, được thế hệ sau trân trọng, giữ gìn như một bảo vật của tiền nhân và là thức uống không thể thiếu trong các lễ hội của làng.

Rượu cần có hai loại đó là rượu cần đắng và rượu cần ngọt. Việc chế biến rượu cần là khá thường xuyên, nên họ thường chuẩn bị trước nguồn vật liệu thiên nhiên để làm men và để trộn ủ. Thời gian từ lúc ủ rượu cho đến khi uống được mất khoảng 20 ngày. Tuy nhiên, nếu ủ càng lâu thì chất lượng rượu càng ngon.

Tùy theo số lượng người uống mà người ta sử dụng các loại ché lớn nhỏ khác nhau để ủ rượu, thông thường ché một mắt có thể cho vào khoảng 20 lít nước, ngoài ra họ còn ủ vào ché hai mắt, ché ba mắt...



Thưởng thức rượu cần

3. Đời sống văn hóa tinh thần.

3.1. Tín ngưỡng.

Các dân tộc bản địa ở Bù Đăng theo tín ngưỡng đa thần, vạn vật hữu linh. Xuất phát từ niềm tin vào thế giới thần linh, con người muốn nhờ các vị thần linh che chở, đùm bọc, họ tôn kính và thờ rất các vị thần: Thần Mặt trời, Thần Mặt trăng, Thần Sấm, Thần Sét, Thần Nước, Thần Đá, Thần Cây... Là cư dân nông nghiệp lúa rẫy, tín ngưỡng “hồn lúa” (Wang ba) được xem là tín ngưỡng đặc trưng, được thể hiện bằng các nghi thức theo chu kỳ phát triển của cây lúa: Lễ chọn đất làm rẫy vào tháng Giêng (pêl-nong), lễ cầu mưa (broh ba), lễ cúng cơm mới (pư bakhiêu).

Ngày nay, phần lớn họ đã theo đạo Tin lành, Công giáo, Phật giáo song những nét đặc sắc trong tín ngưỡng truyền thống vẫn còn được lưu giữ.

3.2. Cồng chiêng trong đời sống văn hóa tinh thần của người X'tiêng, M'ông và Châu Mạ.

Cồng chiêng là một loại nhạc cụ mang những nét văn hóa độc đáo riêng và luôn gắn liền với đời sống tinh thần của các dân tộc bản địa Bù Đăng, được lưu truyền qua nhiều thế hệ. Cồng chiêng còn có các tên gọi khác là “Ching” hay “Đông La”. Nó có bộ 5 chiếc gọi bằng

“Gông” và loại khác bộ gồm 6 cái, kích thước mỗi cái khác nhau và là loại chiêng bằng. Trong các lễ hội, trước khi đem công chiêng ra sử dụng bao giờ họ cũng làm lễ xin phép Thần Công chiêng.



Lễ hội Công chiêng của các dân tộc bản địa

Thông thường công chiêng chỉ được đánh ở trong nhà với tư thế đứng hoặc ngồi thân mật, chỉ vào các dịp lễ hội lớn, công chiêng mới được biểu diễn ngoài trời quanh những đồng lúa lớn. Cách biểu diễn công chiêng thể hiện tính cộng đồng rất cao, tuy mỗi người đánh một chiếc với

tư thế, nhịp điệu khác nhau nhưng được phối hợp một cách nhuần nhuyễn và gắn kết tạo nên âm thanh âm cúng, rộn ràng, không khí vui tươi, cởi mở, thân thiện.

Cồng chiêng là loại nhạc cụ không thể thiếu trong các lễ hội của làng. Bên cạnh những vật dụng có giá trị như Xà-lung, tổ, ché thìồng chiêng cũng là một trong những tài sản quý giá của đồng bào, thể hiện sự giàu sang của gia đình, dòng họ, buôn làng.

3.3. Lễ đâm trâu ăn mừng lúa mới.

Trong các lễ hội của đồng bào các dân tộc, lễ đâm trâu ăn mừng lúa mới là lễ hội lớn nhất trong năm. Lễ hội được tổ chức trong các dịp mừng chiến thắng, mừng được mùa, mừng làm ăn phát đạt hoặc tết cổ truyền.

Lễ đâm trâu phải trải qua nhiều thủ tục. Ngoài việc chuẩn bị nhiều rượu, thịt, cơm nếp, trâu thuốc... thì bắt buộc phải làm cây nêu. Trên cây nêu trang trí các hình con vật mang ý nghĩa phồn thực, thể hiện khát vọng của đồng bào muốn vươn tới cuộc sống ấm no, hạnh phúc, vạn vật được sinh sôi, nảy nở. Thông thường già làng được giao nhiệm vụ thực hiện các nghi lễ này. Nghi lễ cúng tế xong, họ tổ chức xẻ thịt trâu chia cho các gia đình, xem như lộc của thần; số còn lại được nướng để đãi khách ăn với cơm lam và uống rượu cần.



Lễ hội đăm trâu

Lễ đăm trâu ăn mừng lúa mới cũng là dịp để họ biểu diễn các nhạc cụ công chiêng, thổi sáo Pi, khèn bầu, khèn môi, khèn M'buốt, đàn Đinh pút, hát múa, kể chuyện, hát đối đáp nam - nữ, các trò chơi dân gian. Đồng thời đây cũng là dịp để trai gái gặp gỡ hẹn hò, giao lưu kết bạn, các con cháu về nhận họ hàng (mpôl).

3.4. Tục cưới hỏi của người X'tiêng, M'nông và Châu Mạ.

Tục cưới của các tộc người X'tiêng, M'nông, Châu Mạ gần giống nhau. Mỗi đám cưới phải trải qua các nghi

lễ như: đám hỏi, đám hỏi, đám cưới và cuối cùng là lễ trả của hay còn gọi là “ăn trâu chặt”.

Trong ngày cưới, nhà trai chuẩn bị một mâm lễ theo quy định chung của làng, ngoài ra còn chuẩn bị một số lễ vật có giá trị khác theo yêu cầu của nhà gái. Ngược lại, nhà gái cũng chuẩn bị những món quà để tặng cho họ hàng thân thích nhà trai. Sau khi đã tiến hành hoàn tất mọi thủ tục, mọi người bắt đầu mổ heo, gà, vịt... tổ chức mời khách của hai họ cùng ăn, uống rượu cần và đánh công chiêng để ngày cưới thêm phần rộn ràng và vui tươi, cô dâu chú rể được hạnh phúc. Sau đám cưới, nếu nhà trai có đủ lễ vật thách cưới đưa cho nhà gái thì được đón cô dâu về, nếu chưa đủ người con trai phải ở rể bên nhà gái một thời gian để làm việc cho đến khi trả đủ lễ vật mới được đón cô dâu về nhà mình.

3.5. Lễ tang của người X'tiêng, M'nông và Châu Mạ.

Lễ tang được tổ chức rất trang nghiêm với sự tham gia của cả bon. Khi trong bon có người chết, họ vào rừng tìm cây làm quan tài. Quan tài có khi làm bằng cây gỗ đục theo hình thuyền, có khi làm bằng vỏ cây hoặc chỉ đơn giản là dùng tấm phên lót giường của người chết cuộn lại.

Khi đưa ma, họ phá một khoảng vách phía bên hông nhà và đưa người chết đến nghĩa địa chôn cất. Nghĩa địa thường là một khu rừng già và ít nhất phải cách làng một con suối. Sau khi chôn cất xong, mọi người phải lội qua và rửa ráy sạch sẽ ở một con suối nhỏ trước khi vào làng. Trong làng có người chết, cả làng kiêng cử, cấm người lạ mặt vào làng trong thời gian 7 ngày. Sau một năm kể từ khi có người chết, gia đình sẽ tổ chức lễ bỏ mả và làm lại nhà mồ lần cuối cùng.

III. Một số giải pháp bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa các dân tộc bản địa ở Bù Đăng.

Văn hóa của của tộc người X'tiêng, M'ông và Châu Mạ ở Bù Đăng rất đa dạng, phong phú, mang vẻ đẹp chất phác nguyên sơ, được đúc kết qua chiều dài lịch sử. Việc bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa của các dân tộc bản địa nơi đây là việc làm hết sức cần thiết. Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước ta về việc “Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, trong thời gian qua Đảng bộ và Chính quyền huyện nhà đã có nhiều giải pháp nhằm bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa đặc sắc của vùng đất này. Hàng năm tổ chức liên hoan văn hóa các dân tộc thiểu số, củng cố xây dựng một số làng nghề truyền thống ở các xã Đồng Nai, Thọ Sơn. Năm 2009 tỉnh đã triển khai



Quy hoạch khu bảo tồn văn hóa dân tộc X'Tiêng sóc Bom Bo

xây dựng Khu bảo tồn văn hoá dân tộc X'tiêng sóc Bom Bo tại thôn Bom Bo, xã Bình Minh.

Tuy nhiên, bên cạnh sự phong phú, đa dạng, mang đậm bản sắc dân tộc của văn hóa vùng đất này, thì văn hóa của các dân tộc bản địa ở đây cũng còn một số hạn chế. Một số hủ tục gây lãng phí tiền của, làm ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống của đồng bào như việc quy định các lễ vật cưới hỏi, ma chay... Vì vậy, chúng ta cần tích cực tuyên truyền, giáo dục làm thay đổi những hạn chế đó. Đây là trách nhiệm đặt ra cho Đảng bộ, chính quyền các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân, trong đó đội ngũ đoàn viên, thanh niên - những chủ nhân tương lai của huyện nhà đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao ý thức, trách nhiệm, là những tuyên truyền viên tích cực đóng góp những sáng kiến, nhằm bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa đặc sắc của Bù Đăng, góp phần “xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

Đời sống văn hoá tình thân của người X'tiêng và M'ông, Châu Mạ? Chúng ta phải làm gì để bảo tồn những giá trị văn hoá tiêu biểu đó?

Câu hỏi:

1. Những nét độc đáo trong đời sống vật chất và đời sống văn hóa của đồng bào bản địa ở Bù Đăng?

2. Em hãy sưu tầm tranh ảnh, hiện vật... hay mô tả một phong tục tập quán đặc sắc của đồng bào bản địa ở Bù Đăng mà em biết?

3. Theo em chúng ta phải làm gì để bảo tồn và lưu giữ truyền thống văn hoá của các dân tộc bản địa ở Bù Đăng?

Những đặc điểm về đời sống kinh tế - vật chất của đồng bào X'tiêng và M'ông? Tại sao họ luôn có xu hướng sống gần gũi, chan hoà với thiên nhiên?

Mục Lục

Lời nói đầu.....*Tr 03*

Lớp 10

**BÙ ĐĂNG SAU NGÀY GIẢI PHÓNG ĐẾN KHI
TÁI LẬP HUYỆN (1974 - 1988).....*Tr 05***

Lớp 11

**BÙ ĐĂNG TỪ NGÀY TÁI LẬP HUYỆN ĐẾN
NĂM 2010.....*Tr 16***

Lớp 12

**TRUYỀN THỐNG VĂN HÓA CỦA CÁC DÂN
TỘC BẢN ĐỊA Ở HUYỆN BÙ ĐĂNG.....*Tr 30***

In 1.560 cuốn, khổ 13 cm x 19 cm. Giấy phép số 06/GP-STTTT,
Do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Phước cấp ngày 14/3/2013.
In tại Nhà in Báo Bình Phước, 05 Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phú,
thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước - ĐT: 06513. 881 823
In xong nộp lưu chiểu tháng 4/2013.